Đơn vị báo cáo : Cty CP nhựa Tân Đại Hưng
Địa chỉ: 414 lầu 5 Lũy Bán Bích Quận tân Phú TP HCM

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Qui 2 / 2014 ( Chưa Kiểm Toán )*

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | SỐ DƯ ĐẦU KỲ | SỐ DƯ CUỐI KỲ |
|---|---|---|---|
| | | | |
| 1 | 2 | 01/01/2014 | 30/06/2014 |
| **A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)** | **100** | **543,873,924,198** | **507,704,586,521** |
| **I.Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **17,657,507,268** | **28,724,905,535** |
| 1.Tiền | 111 | 12,657,507,268 | 18,724,905,535 |
| 2.Các khoản tương đương tiền | 112 | 5,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| | | | |
| **II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **107,500,000,000** | **90,200,000,000** |
| 1.Đầu tư ngắn hạn | 121 | 107,500,000,000 | 90,200,000,000 |
| 2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | |
| | | | |
| **III.Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | **388,612,701,177** | **349,403,989,726** |
| 1.Phải thu khách hàng | 131 | 360,204,165,220 | 315,528,766,909 |
| 2. Trả trước người bán | 132 | 26,542,435,734 | 34,925,614,918 |
| 3.Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | |
| 4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | |
| 5.Các khoản phải thu khác | 135 | 3,580,824,730 | 596,466,391 |
| 6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | (1,714,724,507) | (1,646,858,492) |
| | | | |
| **IV.Hàng tồn kho** | **140** | **21,631,954,808** | **23,030,458,558** |
| 1.Hàng tồn kho | 141 | 21,631,954,808 | 23,030,458,558 |
| 2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | |
| | | | |
| **V.Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | **8,471,760,945** | **16,345,232,702** |
| 1.Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | |
| 2.Các khoản thuế phải thu | 152 | 6,364,695,135 | 14,330,930,652 |
| 3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | 1,885,381,285 | 1,788,617,525 |
| 4.Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 221,684,525 | 225,684,525 |
| | | | |
| **B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)** | **200** | **66,057,551,730** | **121,412,528,910** |
| **I.Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | - | - |
| 1.Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | |
| 2.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | |
| 3.Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | |
| 4.Phải thu dài hạn khác | 218 | | |
| 4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | |
| | | | |
| **II.Tài sản cố định** | **220** | **1,951,535,442** | **4,300,994,095** |
| 1.Tài sản cố định hữu hình | 221 | **1,951,535,442** | **4,300,994,095** |
| - Nguyên giá | 222 | 5,714,975,286 | 8,445,166,469 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | (3,763,439,844) | (4,144,172,374) |
| 2.Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 226 | | |
| 3.Tài sản cố định vô hình | 227 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | 164,800,000 | 164,800,000 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229 | (164,800,000) | (164,800,000) |
| 4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | |
| | **230 Z** | | |
| **III.Bất động sản đầu tư** | **240** | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 242 | | |
| | **242 Z** | | |
| **IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **63,935,061,600** | **62,033,626,600** |

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | SỐ DƯ ĐẦU KỲ | SỐ DƯ CUỐI KỲ |
|---|---|---|---|
| | | | |
| 1 | 2 | 01/01/2014 | 30/06/2014 |
| 1.Đầu tư tài chính | 251 | 45,000,000,000 | 45,000,000,000 |
| 2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | |
| 3.Đầu tư dài hạn khác | 258 | 31,844,447,615 | 21,300,198,949 |
| 4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | (12,909,386,015) | (4,266,572,349) |
| | | | |
| **V.Tài sản dài hạn khác** | **260** | **170,954,688** | **55,077,908,215** |
| 1.Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 16,869,625 | 55,077,908,215 |
| 2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 154,085,063 | |
| 3.Tài sản dài hạn khác | 268 | | |
| | | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | **609,931,475,928** | **629,117,115,431** |

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | SỐ DƯ ĐẦU KỲ | SỐ DƯ CUỐI KỲ |
|---|---|---|---|
| | | 01/01/2014 | 30/06/2014 |
| | 2 | | |
| **A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)** | **300** | **318,019,153,306** | **336,563,154,750** |
| **I.Nợ ngắn hạn** | **310** | **224,890,561,831** | **256,157,624,685** |
| 1.Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 197,943,913,238 | 223,262,640,662 |
| 2.Phải trả người bán | 312 | 21,773,216,542 | 27,165,353,537 |
| 3.Người mua trả tiền trước | 313 | 2,654,910,846 | 933,815,052 |
| 4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | | 808,821,737 |
| 5.Phải trả người lao động | 315 | 328,184,000 | 201,763,999 |
| 6.Chi phí phải trả | 316 | 943,068,728 | 134,264,711 |
| 7.Phải trả nội bộ | 317 | | |
| 8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | |
| 9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 1,247,268,477 | 3,650,964,987 |
| 10.Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | |
| | | | |
| **II.Nợ dài hạn** | **330** | **93,128,591,475** | **80,405,530,065** |
| 1.Phải trả dài hạn người bán | 331 | | |
| 2.Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | |
| 3.Phải trả dài hạn khác | 333 | | |
| 4.Vay và nợ dài hạn | 334 | 93,128,591,475 | 80,405,530,065 |
| 5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | |
| 6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | |
| 7.Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | |
| | **399** | | |
| **B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)** | **400** | **291,912,322,622** | **292,553,960,681** |
| **I.Vốn chủ sở hữu** | **410** | **291,912,322,622** | **292,553,960,681** |
| 1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 244,305,960,000 | 244,305,960,000 |
| 2.Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 86,242,518,451 | 86,242,518,451 |
| 3.Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | |
| 4.Cổ phiếu quỹ | 414 | (40,632,476,860) | (40,632,476,860) |
| 5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | |
| 6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | |
| 7.Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | |
| 8.Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | |
| 9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | |
| 10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 1,996,321,031 | 2,637,959,090 |
| 11.Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | |
| | | | |
| **II.Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | - | - |
| 1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 431 | | |
| 2.Nguồn kinh phí | 432 | | |
| 3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | |
| | 439 | | |

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | SỐ DƯ ĐẦU KỲ | SỐ DƯ CUỐI KỲ |
|---|---|---|---|
| | | | |
| 1 | 2 | 01/01/2014 | 30/06/2014 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400) | 440 | 609,931,475,928 | 629,117,115,431 |

0

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | | |
|---|---|---|---|
| | | | |
| 1 | | | |
| 001 - 1.Tài sản thuê ngoài | | | |
| 002 - 2.Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 003 - 3.Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi | | | |
| 004 - 4.Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 005 - 5.Ngoại tệ các loại | | | |
| USD | | 431,766.24 | 728,535.22 |
| EURO | | 20.87 | 20.87 |
| 006 - 6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

*Ngày 14 tháng 08 năm 2014*

| LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Hồ Nhật Minh | Nguyễn Thị Thanh Loan | Phạm Lê Diễm Hương |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
Địa chỉ : 414 Lầu 5,Lũy Bán Bích,Q.Tân Phú

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
## QUÝ 2 NĂM 2014

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Quý 2 năm 2014 | | Luỹ kế từ đầu năm 2014 đến cuối quý 2 | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 152,051,860,986 | 190,441,535,066 | 270,724,165,012 | 365,060,402,643 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ | 10 | **152,051,860,986** | **190,441,535,066** | **270,724,165,012** | **365,060,402,643** |
| 4. Giá vốn hàng hóa | 11 | 146,891,189,931 | 189,109,190,375 | 260,269,722,920 | 363,755,803,730 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | **5,160,671,055** | **1,332,344,691** | **10,454,442,092** | **1,304,598,913** |
| 6.Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27,294,755,010 | 14,116,678,885 | 29,724,979,670 | 20,579,930,873 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6,539,714,919 | 3,118,196,916 | 7,830,626,510 | 4,016,939,655 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | 3,546,248,689 | 664,086,016 | 4,751,686,268 | 1,552,618,754 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 2,256,219,590 | 3,096,852,080 | 4,635,251,289 | 5,490,739,381 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 2,534,725,975 | 1,721,339,013 | 5,583,207,690 | 4,076,006,480 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | **21,124,765,581** | **7,512,635,567** | **22,130,336,273** | **8,300,844,270** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | (95,000,000) | 2,875,572,604 | | 4,891,296,497 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 29,516,237 | 2,039,895,342 | 29,516,637 | 3,835,874,461 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32 ) | 40 | **(124,516,237)** | **835,677,262** | **(29,516,637)** | **1,055,422,036** |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | **21,000,249,344** | **8,348,312,829** | **22,100,819,636** | **9,356,266,306** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 154,085,063 | | 154,085,063 | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | **20,846,164,281** | **8,348,312,829** | **21,946,734,573** | **9,356,266,306** |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | |
| | | | | | |

*Ngày 14 tháng 08 năm 2014*

| LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Hồ Nhật Minh | Nguyễn Thị Thanh Tuyền | Phạm Tố Diễm Hương |

Đơn vị báo cáo : Cty CP nhựa Tân Đại Hưng
Địa chỉ: 414 lầu 5 Lũy Bán Bích Quận tân Phú TP HCM

**Mẫu số B 03a-DN**
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

**QUÝ 02 NĂM 2014**

Đơn vị tính : đồng VN

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|
| | | Quí 2/2014 | Quí 2/2013 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | 335,237,401,930 | 274,626,949,138 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 2 | (363,669,405,290) | (275,097,268,347) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | (3,918,181,150) | (1,979,734,000) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 4 | (4,751,686,268) | (1,552,618,754) |
| 5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 | | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | 13,884,356,807 | 380,060,018,748 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | (317,790,374) | (377,246,351,476) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **(23,535,304,344)** | **(1,189,004,691)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác | 21 | (2,730,191,183) | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khaùc | 22 | | 182,000,000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (77,200,000,000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 94,500,000,000 | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 2,712,259,721 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 26,255,367,012 | 15,719,345,505 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **43,537,435,550** | **15,901,345,505** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,mua lại cổ phiếu | 32 | | - |
| của doanh nghiệp đã phát hành | | | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 180,979,718,838 | 149,044,471,303 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (169,367,074,348) | (142,908,501,784) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (20,588,724,000) | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **(8,976,079,510)** | **6,135,969,519** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 20 + 30 + 40 )** | **50** | **11,026,051,696** | **20,848,310,333** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **17,657,507,268** | **87,350,618,293** |
| Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | **41,346,571** | **506,913,318** |
| **TK 5153** | 611 | 41,346,571 | 517,123,319 |
| **TK 6353** | 612 | | (10,210,001) |
| **TK 413** | 613 | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 50 + 60 + 61 )** | **70** | **28,724,905,535** | **108,705,841,944** |

*Ngày 14 tháng 08 năm 2014*

| LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Hồ Phật Minh | Nguyễn Thị Thanh Loan | Phạm Lê Diễm Hương |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
Địa chỉ : 414 Lầu 5, Lũy Bán Bích, Q.Tân Phú

# THUYẾT MINH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
## QUÝ 2/2014 SO VỚI QUÝ 2/2013

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Quý 2 năm 2014 | | So sánh với Quý 2/2013 | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm trước | Tỷ lệ % |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ | 10 | 152,051,860,986 | 190,441,535,066 | (38,389,674,080) | -20% |
| 4. Giá vốn hàng hóa | 11 | 146,891,189,931 | 189,109,190,375 | (42,218,000,444) | -22% |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 5,160,671,055 | 1,332,344,691 | 3,828,326,364 | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27,294,755,010 | 14,116,678,885 | 13,178,076,125 | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 20,846,164,281 | 8,348,312,829 | 12,651,936,515 | |
| | | | | | |

***Thuyết Minh:***

1/. Doanh thu quý 2/2014 so với quý 2 năm trước giảm 38 tỷ 389 triệu tương ứng giảm 20%, làm cho giá vốn giảm tướng ứng 22%.

2/. Lợi nhuận sau thuế quý 2/2014 so với quý 2 năm trước tăng 12 tỷ 651 triệu do lợi tức được chia từ công ty khác chuyển về.

*Ngày 14 tháng 08 năm 2014*

| LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Hồ Nhật Minh | Nguyễn Thị Thanh Phương | Phạm Đỗ Diễm Hương |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

CÔNG TY CỔ PHẦ Mẫu số B 09-DN
414 Lầu 5, Lũy Bán Bích,P. Hòa Thạnh, Q.Tân Phú

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
## QUÝ 2 NĂM 2014

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :**

1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : Bao bì nhựa

3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì PP

4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

**II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 .

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

**III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :**

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

- Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng :**

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền : Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng tiền đồng VN

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ.Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2-Hàng tồn kho:

- Được xác định trên cơ sở giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần tức là giá bán có thể thực hiện được

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính ) : Giá mua + Chi phí vc + lắp đặt.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính ) : theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế táon

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn , dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.: khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : theo khế ước giải ngân của ngân hàng cho vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

Ghi nhận trên các ước tính hợp lý số tiền phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trả trước; Chi phí khác

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyi theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông

- Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu

- Cổ phiếu quỹ: Công ty mua lại cổ phiếu đã phát hành là một phần giảm trừ trong vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chuẩn phân phối: thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi Dn đã thực hiện DV

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : theo giá gốc thực chi liên quan đến hoạt động kinh doanh

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.

## V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

**A/. TÀI SẢN NGẮN HẠN*

| 01- Tiền. | Cuối Quý 02/2014 | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 102,054,260 | 9,969,655 |
| - Tiền gửi Ngân hàng | 18,622,851,275 | 12,647,537,613 |
| - Tiền gửi NH ký quỹ thanh toán L/C | | |
| - Các khoản tương đương tiền | 10,000,000,000 | 5,000,000,000 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| **Cộng** | **28,724,905,535** | **17,657,507,268** |

| 02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | Cuối Quý 02/2014 | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | | |
| - Đầu tư ngắn hạn khác | 90,200,000,000 | 107,500,000,000 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | |
| **Cộng** | **90,200,000,000** | **107,500,000,000** |

| 03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác | Cuối Quý 02/2014 | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Phải thu khách hàng | 315,528,766,909 | 360,204,165,220 |
| - Phải thu do trả trước người bán | 34,925,614,918 | 26,542,435,734 |
| - Phải thu nội bộ ngắn hạn | | |
| - Phải thu người lao động | | |
| - Phải thu khác | 596,466,391 | 3,580,824,730 |
| - Dự phòng phải thu khó đòi | (1,646,858,492) | (1,714,724,507) |
| **Cộng** | **349,403,989,726** | **388,612,701,177** |

| 04- Hàng tồn kho. | Cuối Quý 02/2014 | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Hàng mua đang đi đường | 3,423,636,363 | 3,239,681,818 |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 19,606,822,195 | 18,392,272,990 |
| - Công cụ, dụng cụ | | |
| - Chi phí SX,KD dở dang | | |
| - Thành phẩm | | |
| - Hàng hóa | | |
| - Hàng gửi đi bán | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| - Hàng hóa bất động sản | | |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **23,030,458,558** | **21,631,954,808** |

*** Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.**

*** Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :**

*** Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng tồn kho:**

| 05- Tài Sản ngắn hạn khác : | Cuối Quý 02/2014 | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| - Các khoản thuế phải thu | 14,330,930,652 | 6,364,695,135 |
| - Các khoản khác phải thu | 1,788,617,525 | 1,885,381,285 |
| - Tài sản ngắn hạn khác | 225,684,525 | 221,684,525 |
| **Cộng** | **16,345,232,702** | **8,471,760,945** |

** B/. TÀI SẢN DÀI HẠN*

| 06- Các khoản Phải thu dài hạn: | | Cuối Quý 02/2014 | Đầu năm |
|---|---|---|---|
| - Phải thu dài hạn của khách hàng | | | |
| - Vốn kinh doanh ở các đơn vị phụ thuộc | | | |
| - Phải thu dài hạn nội bộ | | | |
| - Phải thu dài hạn khác | | | |
| - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | | |
| Cộng | | | |

**07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :**

| Khoản mục | Nhà cửa VKT | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | T. bị dụng cụ quản lý | TSCĐ QSDĐ | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 284,909,134 | 724,683,424 | 4,553,765,696 | 151,617,032 | - | 5,714,975,286 |
| - Mua trong kỳ | | - | 2,730,191,183 | | | 2,730,191,183 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | | - | | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | | - |
| Số dư cuối kỳ | 284,909,134 | 724,683,424 | 7,283,956,879 | 151,617,032 | | 8,445,166,469 |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| - Số dư đầu kỳ | 221,274,850 | 724,683,424 | 2,706,143,908 | 111,337,662 | - | 3,763,439,844 |
| - Khấu hao trong kỳ | 8,234,409 | | 365,197,706 | 7,300,415 | - | 380,732,530 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 229,509,259 | 724,683,424 | 3,071,341,614 | 118,638,077 | - | 4,144,172,374 |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình** | | | | | | - |
| - Tại ngày đầu kỳ | 63,634,284 | - | 1,847,621,788 | 40,279,370 | - | 1,951,535,442 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 55,399,875 | - | 4,212,615,265 | 32,978,955 | - | 4,300,994,095 |
| | | | | | | |

**08- Bất động sản đầu tư:**

| Khoản mục | Nhà cửa VKT | Máy móc thiết bị | Phương tiện truyền dẫn | T. bị dụng cụ quản lý | TSCĐ QSDĐ | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | - |
| - Mua trong năm | - | - | - | - | | - |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | | - |
| Số dư cuối năm | - | - | - | - | - | - |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| - Số dư đầu năm | | | | | | - |
| - Khấu hao trong năm | | - | | - | | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối quí | - | - | - | - | - | - |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình** | | | | | | - |
| - Tại ngày đầu năm | - | - | - | - | - | - |
| - Tại ngày cuối năm | - | - | - | - | - | - |
| | | | | | | |

| 09- Đầu tư tài chính dài hạn khác: | Cuối Quý 02/2014 | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Đầu tư cổ phiếu | | |
| - Đầu tư trái phiếu | | |
| - Đầu tư góp vốn vào công ty con | 45,000,000,000 | 45,000,000,000 |
| - Đầu tư dài hạn khác | 21,300,198,949 | 31,844,447,615 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (4,266,572,349) | (12,909,386,015) |
| Cộng | 62,033,626,600 | 63,935,061,600 |

| 10- Tài sảndài hạn khác: | Cuối Quý 02/2014 | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Chi phí trả trước dài hạn | 55,077,908,215 | 16,869,625 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 154,085,063 |
| - Tài sản dài hạn khác | | - |
| | 55,077,908,215 | 170,954,688 |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. | | |
| - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước. | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả. | | |

** C/. NỢ PHẢI TRẢ*

| 11- Vay và nợ ngắn hạn: | Cuối Quý 02/2014 | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Vay ngắn hạn | 223,262,640,662 | 197,943,913,238 |
| - Phải trả người bán | 27,165,353,537 | 21,773,216,542 |
| - Người mua trả tiền trước | 933,815,052 | 2,654,910,846 |
| | | |
| Cộng | 251,361,809,251 | 222,372,040,626 |

| 12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: | Cuối Quý 02/2014 | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Thuế giá trị gia tăng | | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu (thuế GTGT nhập khẩu) | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 808,821,737 | |
| - Thuế nhập khẩu | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | |
| - Các loại thuế khác ( thuế nhà thầu) | | |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | |
| Cộng | 808,821,737 | - |

| 13- Chi phí Phải trả: | Cuối Quý 02/2014 | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Phải trả cho người lao động | 201,763,999 | 328,184,000 |
| - Chi phí phải trả | 134,264,711 | 943,068,728 |
| - Phải trả khác ( Lãi vay - HHMG) | | |
| - Phải trả nội bộ | | |
| Cộng | 336,028,710 | 1,271,252,728 |

| 14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: | Cuối Quý 02/2014 | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| - Kinh phí công đoàn,BHXH,BHYtế, BHTN | 37,243,627 | 13,779,117 |
| - Cổ tức còn phải trả | 1,913,721,360 | 1,233,489,360 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác, | 1,700,000,000 | |
| Cộng | 3,650,964,987 | 1,247,268,477 |

| 15- Nợ dài hạn: | Cuối Quý 02/2014 | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Phải trả dài hạn cho người bán | | |
| - Phải trả dài hạn nội bộ | | |
| - Phải trả dài hạn khác | | |
| - Vay và nợ dài hạn | 80,405,530,065 | 93,128,591,475 |
| - Thuế thu nhập hõan lại phải trả | | |
| - Trích trước chi phí tiền lương, tiền trợ cấp mất việc | | |
| - Dự phòng phải trả dài hạn | | |
| Cộng | 80,405,530,065 | 93,128,591,475 |

**16 - Vốn chủ sở hữu**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận chưa phân phối | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Cổ Phiếu Quỹ | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **Số dư đầu năm trước** | 244,305,960,000 | 86,242,518,451 | 15,488,167,983 | | (40,632,476,860) | **305,404,169,574** |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | - |
| - Lãi trong năm trước | | | 9,356,266,306 | | | 9,356,266,306 |
| - Mua Cổ phiếu quỹ năm trước | | | | | | - |
| - Chia cổ tức | | | (29,776,538,400) | | | (29,776,538,400) |
| - Giảm khác ( | | | | | | - |
| **Số dư cuối năm trước** | **244,305,960,000** | **86,242,518,451** | **(4,932,104,111)** | - | (40,632,476,860) | 284,983,897,480 |
| **Số dư đầu năm nay** | **244,305,960,000** | **86,242,518,451** | **1,996,321,031** | - | (40,632,476,860) | 291,912,322,622 |
| Tăng năm nay | | | | | | 641,638,059 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | - |
| - Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá | | | | | | - |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đối | | | | | | - |
| - Lãi trong năm nay | | | 21,946,734,573 | | | 21,946,734,573 |
| - Chia thặng dư vốn | | | | | | - |
| - Cổ phiếu quỹ năm nay | | | | | | - |
| - Chia cổ tức bằng tiền | | | (21,268,956,000) | | | (21,268,956,000) |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | (36,140,514) | - | | (36,140,514) |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| **Số dư cuối năm nay** | 244,305,960,000 | 86,242,518,451 | 2,637,959,090 | - | (40,632,476,860) | 292,553,960,681 |

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.
* Số lượng cổ phiếu quỹ . (CP) **3,161,640**

| b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận | Cuối Quý 02/2014 | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu : | **244,305,960,000** | **244,305,960,000** |
| + Vốn góp đầu năm | 244,305,960,000 | 244,305,960,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.**

| | Quý 02/2014 | Quý 02/2013 |
|---|---|---|
| 17- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ ( mã số 01 ) | 152,051,860,986 | 190,441,535,066 |
| Trong đó : | | |
| - Doanh thu bán hàng | 152,051,860,986 | 190,441,535,066 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| 18- Các khoản giảm trừ doanh thu ( Mã số 02 ) | | |
| Trong đó : | | |
| - Chiết khấu thương mại | | |
| - Giảm giá hàng bán | | |
| - Thuế BVMT | | |
| 19- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( Mã số 10 ) | 152,051,860,986 | 190,441,535,066 |
| Trong đó : | | |
| - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa | 152,051,860,986 | 190,441,535,066 |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | | |

| 20- Giá vốn hàng bán ( Mã số 11 ) | Quý 02/2014 | Quý 02/2013 |
|---|---|---|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 146,891,189,931 | 189,109,190,375 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán | | |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư | | |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường | | |
| - Hoàn Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| **Cộng** | **146,891,189,931** | **189,109,190,375** |

| 21- Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21 ) | Quý 02/2014 | Quý 02/2013 |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 923,707,963 | 1,538,507,660 |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu | | |
| - Cổ tức , lợi nhuận được chia | 23,213,140,900 | 12,293,067,905 |
| - Lãi bán ngoại tệ | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1,563,826,047 | 146,715,290 |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính | 1,594,080,101 | 138,388,031 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| **Cộng** | **27,294,755,010** | **14,116,678,886** |

| 22- Chi phí tài chính ( Mã số 22 ) | Quý 02/2014 | Quý 02/2013 |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay | 3,546,248,689 | 664,086,016 |
| - Trích trước chi phí lải vay phải trả | | |
| - CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư Cổ phiếu | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 3,804,290,951 | 330,408,772 |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn. | (810,824,721) | 2,123,702,128 |
| - Chi phí tài chính khác | | |
| **Cộng** | **6,539,714,919** | **3,118,196,916** |

| 23- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ( Mã số 51 ) | Quý 02/2014 | Quý 02/2013 |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay. | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành | | |
| **Cộng** | - | - |

| 24 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại ( Mã số 52 ) | Quý 02/2014 | Quý 02/2013 |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế . | | |
| - Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại. | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả. | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại | | |

| 25- Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố | Quý 02/2014 | Quý 02/2013 |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 58,007,067,541 | |
| - Chi phí nhân công | 1,668,638,823 | |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 221,492,125 | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 52,563,845,805 | |
| - Chi phí khác bằng tiền | 797,323,012 | |
| **Cộng** | **113,258,367,306** | - |

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.**

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng.

| | Quý 02/2014 | Quý 02/2013 |
|---|---|---|
| a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính. | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu. | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu. | | |
| b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo. | | |
| - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý | | |
| - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền. | | |
| - Số tiền va các khoản tương đương tiền thựccó trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý. | | |

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ;

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan :

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận ( theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý ) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2) :

5- Thông tin so sánh ( những thây đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước :

6- Thông tin về hoạt động liên tục :

7- Những thông tin khác (3) :

*Ngày 14 tháng 08 năm 2014*

| LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Hồ Nhật Minh | Nguyễn Thị Thanh Tra | Phạm Lê Liễm Hương |